

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 11 /2019/DS-ST

Ngày: 10 – 7 - 2019

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Lê Thị Thủy
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Trần Duy Năm và bà Đỗ Thị Hằng
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Hạnh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- **Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn:** Ông Lê Đình Dung

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 21/2019/TLST-DS ngày 3 tháng 4 năm 2019, về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐST-DS ngày 3 tháng 6 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 10 ngày 21 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường T, quận B, thành phố H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thọ P

Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N

Người được ủy quyền lại: Bà Nguyễn Thị T - Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng N

Bị đơn: Chị Lê Thị Đ và anh Trịnh Văn H

Cùng địa chỉ: Phố Bà Triệu, thị trấn T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Ngân hàng N ký hợp đồng tín dụng số 3516043337030 với chị Lê Thị Đ và đến ngày 20/6/2017 giải ngân số tiền là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) cho vợ chồng chị Đ vay (Anh H ủy quyền cho chị Đào thay mặt mình để xác lập, thực hiện các giao dịch để vay vốn của ngân hàng theo giấy ủy quyền ngày 15 tháng 5 năm 2017) Mục đích vay: Trồng trọt, sản xuất kinh doanh; lãi suất 10%/năm; kỳ hạn trả nợ như sau: Ngày 18/3/2019 trả nợ gốc

20.000.000đ; ngày 18/6/2020 trả nợ gốc 60.000.000đ; Số tiền lãi đã trả: 5.400.000đ, số tiền gốc đã trả: Không.

Cùng với việc ký kết hợp đồng vay vốn, Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn và chị Lê Thị Đ có lập tờ thông tin khách hàng, liệt kê các tài sản đồng sở hữu để vay vốn gồm nhà ở và đất thửa số 78 thuộc tờ bản đồ số 28, diện tích 120,8m² chủ sử dụng đất là bà Lê Thị Đ và ông Trịnh Văn H, theo giấy xác nhận QSD đất số 09 của UBND thị trấn T ngày 18/4/2017. Lý do xác nhận do tại thời điểm vay vốn, chị Đ và anh H chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Tổng trị giá tài sản là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Quá trình trả nợ chị Đ và anh H đã vi phạm hợp đồng, không chấp hành trả nợ gốc, lãi theo cam kết dẫn đến nợ quá hạn. Việc gia đình chị Đ không trả đã gây cho Ngân hàng nhiều khó khăn, thiệt hại.

Vì vậy Ngân hàng N đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị Đào phải trả số tiền tính đến ngày 10 tháng 7 năm 2019 cụ thể như sau:

Tiền gốc: 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng)

Lãi suất còn lại tính từ ngày 18/2/2018 tạm tính đến ngày 10/7/2019: 11.327.777đ (Mười một triệu, ba trăm hai bảy nghìn, bảy trăm bảy bảy đồng). Trong đó lãi trong hạn là 11.266.666đ, lãi quá hạn là 61.111đ.

Tổng cộng số tiền chị Đ, anh H phải trả: 91.327.777đ (Chín một triệu,ba trăm hai bảy nghìn, bảy trăm bảy bảy đồng)

Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi gia đình chị Đ, anh H thanh toán xong khoản nợ gốc này. Nếu không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán thì đề nghị Tòa án xử lý tài sản để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày hiện nay được biết mảnh đất của vợ chồng chị Đ kê khai có xác nhận của UBND thị trấn để ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng, nhưng thực tế vào năm 2014, mảnh đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất và đã thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T để vay số tiền 400.000.000đ, đã được Chi cục Thi hành án huyện T ra quyết định số 01/2019 về việc giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá. Hiện nay mảnh đất trên không còn, nên không yêu cầu Tòa án phải xử lý tài sản đã kê khai để thu hồi nợ. Vì vậy Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị Đ, anh H phải trả khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng như đã nêu trên

Đối với bị đơn là chị Lê Thị Đ và anh Trịnh Văn H, quá trình thụ lý giải quyết vụ án, ngày 4/4/2019 Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương, qua báo cáo của UBND thị trấn T cho biết chị Lê Thị Đ và anh Trịnh Văn H có hộ khẩu tại phố Bà Triệu, thị trấn T, huyện T, chưa chuyển khẩu đi nơi khác, không có mặt tại địa phương, không xin giấy tạm vắng. Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và các giấy triệu tập hợp lệ để anh, chị đến Tòa án cung cấp lời khai, tham dự phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng anh, chị

không đến Tòa án, không có lý do, nên vụ án được đưa ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa có ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468, của Bộ luật dân sự, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng nông N, buộc chị Lê Thị Đ và anh Trịnh Văn H phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc 80.000.000đ và lãi suất tính đến ngày 10/7/2019 là 11.327.777. Tiếp tục tính lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng kể từ sau ngày tuyên án. Về án phí: Buộc vợ chồng chị Đào phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng nông N khởi kiện về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” đối với chị Lê Thị Đ và anh Trịnh Văn H cùng trú tại: số nhà 75, phố Bà Triệu, thị trấn T, huyện T, tỉnh H. Vì vậy căn cứ vào quy định tại Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh H.

Chị Đ, anh H đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ, mặc dù không vì sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan nào, nhưng không đến Tòa án, không có lý do. Căn cứ vào khoản 2, Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N thì thấy: Hợp đồng tín dụng số 3516043337030, ngày 15 tháng 5 năm 2017 được ký kết giữa Ngân hàng N và chị Lê Thị Đ là do các bên tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày không yêu cầu Tòa án xử lý tài sản đã liệt kê là gồm nhà ở và đất thửa số 78 thuộc tờ bản đồ số 28, diện tích 120,8m² chủ sử dụng đất là bà Lê Thị Đ và ông Trịnh Văn H, theo giấy xác nhận QSD đất số 09 của UBND thị trấn T ngày 18/4/2017. Lý do xác nhận do tại thời điểm vay vốn, chị Đ và anh H chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Xét việc không yêu cầu xử lý tài sản trên là phù hợp. Vì theo công văn số 19/2019 ngày 31/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T gửi Chi cục Thi hành án T về việc yêu cầu Chi cục Thi hành án cung cấp toàn bộ hồ sơ thi hành án theo bản án số 13/2018/SST, ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, quá trình thu thập chứng cứ thì thấy mảnh đất trên đã được cấp giấy chứng nhận QSD số BV 140182 ngày 14/10/2014, chủ sử dụng là chị Đ và anh H, mảnh

đất này đã được ký hợp đồng thế chấp với Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T ngày 14/8/2017 để vay số tiền 400.000.000đ. Nay tài sản trên đã được Chi cục Thi hành án dân sự huyện T ra quyết định số 01/2019 ngày 29/5/2019 về việc giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá theo bản án số 13/2018 ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Về nghĩa vụ trả nợ: Anh Trịnh Văn H ủy quyền cho chị Lê Thị Đ ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N để vay 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chị Đ, anh H đã không trả được khoản tiền lãi từ tháng 18/2/2018, mặc dù đã được đôn đốc nhắc nhở nhiều lần nhưng chị Đ, anh H vẫn không thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân hàng. Đến nay đã quá hạn thời hạn trả nợ gốc nhưng bên vay vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, vi phạm hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Vì vậy có căn cứ để Hội đồng xử chấp nhận buộc chị Lê Thị Đ và anh Trịnh Văn H phải trả cho Ngân hàng số tiền cụ thể tính đến ngày 10 tháng 7 năm 2019 như sau:

Tiền gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng)

Lãi suất từ ngày 18/2/2018 tạm tính đến ngày 10/7/2019: 11.327.777 đồng, trong đó lãi trong hạn 11.266.666 đ, lãi quá hạn 61.111đ.

Tổng cộng số tiền chị Đ, anh H phải trả cả gốc và lãi đến ngày 10/7/2019 là : 91.327.777đ.(Chín một triệu, ba trăm hai bảy nghìn, bảy trăm bảy bảy đồng)

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm : Chị Lê Thị Đ và anh Trịnh Văn H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 2 Điều 26, Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, điểm c, tiểu mục 1.3, mục 1 phần II, danh mục án phí ban hành kèm theo Nghị quyết.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N

2. Buộc vợ chồng chị Lê Thị Đ và anh Trịnh Văn H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho Ngân hàng số tiền cụ thể tính đến ngày 10/7/2019 như sau:

Tiền gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng)

Lãi suất từ ngày tạm tính đến ngày 10/7/2019: 11.327.777 đồng, trong đó lãi trong hạn 11.266.666 đ, lãi quá hạn 61.111đ.

Tổng cộng số tiền chị Đ, anh H phải trả cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 10/7/2019 là : 91.327.777đ.

3. Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Vợ chồng chị Đ, anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.566.388đ (Bốn triệu, năm trăm, sáu mươi sáu nghìn, ba trăm tám tám đồng).

Trả lại cho Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn, chi nhánh huyện T số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số A A/2018/ 0003469 ngày 29/3/2019 tại Chi cục Thi hành án huyện T, tỉnh H là 2.216.000đ (Hai triệu, hai trăm mười sáu nghìn đồng)

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hằng Trần Duy Năm

Lê Thị Thủy

Nơi nhận:

- VKS T
- Các đương sự
- Thi hành án
- Giám đốc án
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thủy

